

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **93/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 19/12/2017

V/v “Ly hôn + Chia tài sản chung”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Triết.

- *Các hội thẩm nhân dân :* Ông Nguyễn Văn Sơn.

Ông Nguyễn Văn Chót.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn + chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3054/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 91/1, ấp AĐ, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp AĐ, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14/3/2017, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12/9/2017, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa - nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Phạm Văn L1 cưới nhau vào năm 1995, đến ngày 05/9/2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AN, huyện P. Thời gian sống chung hai vợ chồng có 01 con chung tên: Phạm Thị L2, sinh 24/02/1997. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi kéo dài không thể hàn gắn được và đã ly thân đến nay.

Trước khi về sống chung với ông L1 thì bà thừa nhận ông L1 có canh tác diện tích đất 8180m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào 07/12/1994, tại các thửa đất số 351, 352, 353 cùng tờ bản đồ số 5, tọa L1 ấp AĐ, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Sau thời gian sống chung thì bà và ông L1 cùng khai phá, cải tạo thêm trên phần đất này và vào ngày 01/6/2011 ông L1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.288,4m² tại thửa 40, tờ bản đồ số 36, diện tích tăng lên 6.108,4m², tọa L1 ấp

AD, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà thừa nhận nguồn gốc đất là của ông L1 nhưng phần diện tích tăng lên là có công sức khai phá, cải tạo của bà và ông L1.

Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân: Bà được ly hôn với ông L1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn bà không yêu cầu. Về con chung: Đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu. Về tài sản chung: Đất có diện tích 14.288,4m² tại thửa 40, tờ bản đồ số 36, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất của phần diện tích tăng thêm ($6.108,4\text{m}^2 \times 50.000\text{đ/m}^2$) : 2 = 152.710.000 (Một trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng, bà đồng ý khấu trừ phần tiền ông L1 trả nợ thay cho bà tại Ngân hàng 50.000.000 đồng, số tiền còn lại bà yêu cầu được nhận là 102.710.000 (Một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng.

Riêng phần tài sản chung như: Nhà ở cất năm 2013, 02 ống nước, 01 chiếc xuồng hiện do ông L1 quản lý sử dụng bà đồng ý để lại ông L1 tiếp tục sử dụng, không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Hai vợ chồng có nợ Huỳnh Văn H 10.000.000 đồng, nợ Nguyễn Thị M 3.000.000 đồng nhưng do đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 05/9/2017 và kết quả định giá ngày 21/7/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Về chi phí tố tụng 2.236.000 đồng do bà tạm nộp và đồng ý nộp số tiền này không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:

Ông thông nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L tại phiên tòa về hôn nhân, con chung và nợ chung. Về tài sản chung quyền sử dụng đất trước đây ông canh tác là phần đất có cây tạp, diện tích đất 8180m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào 07/12/1994, tại các thửa đất số 351, 352, 353 cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp AD, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Khi bà L về sống chung có công khai phá, cải tạo thêm trên phần đất này. Đến ngày 01/6/2011 ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa số 40, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.288,4m² (diện tích tăng thêm 6.108,4m²), ông thừa nhận ông và bà L cùng khai phá, cải tạo mới được diện tích như hiện nay.

Tại phiên tòa về hôn nhân ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn ông không yêu cầu. Về con chung: Đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu. Về tài sản chung: Đất có diện tích 14.288,4m² tại thửa 40, tờ bản đồ số 36, bà L yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất của phần diện tích tăng thêm ($6.108,4\text{m}^2 \times 50.000\text{đ/m}^2$) : 2 = 152.710.000 (Một trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng là ông không đồng ý. Còn phần tiền ông trả nợ thay cho bà L tại Ngân hàng 50.000.000 đồng nay ông không yêu cầu bà L phải trả lại cho ông.

Riêng phần tài sản chung như: Nhà ở cất năm 2013, 02 ống nước, 01 chiếc xuồng hiện do ông đang quản lý sử dụng, bà L đồng ý để lại cho ông tiếp tục quản lý sử dụng, ông cũng đồng ý không yêu cầu xem xét.

Về nợ chung: Hai vợ chồng có nợ Huỳnh Văn H 10.000.000 đồng, nợ Nguyễn Thị M 3.000.000 đồng nhưng do đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 05/9/2017 và kết quả định giá ngày 21/7/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm quyền của Tòa án: Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L1, do ông L1 đăng ký thường trú và hiện nay đang sinh sống tại xã AN, huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, đúng quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Việc tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS. Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ: Thẩm phán thu thập chứng cứ tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp đảm bảo đúng quy định Điều 101, 104 BLTTDS.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định Điều 203 BLTTDS.

Về xác định tư cách người tham gia tố tụng các đương sự trình bày ngoài ông L1, bà L khai phá, cải tạo thì không có người khác khai phá, cải tạo đất nên không cần thiết đưa các con của ông L1 tham gia tố tụng.

- *Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Người tham gia tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị L đã cung cấp tài liệu chứng cứ, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn Phạm Văn L1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung căn cứ các Điều 28, 35, 39 BLTTDS; áp dụng các Điều 55, 115 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX tuyên:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L với ông L1 .
- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không có yêu cầu nên không xem xét.
- Về con chung: Phạm Thị L2, sinh năm 1997 đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.
- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà L, buộc ông L1 chia giá trị QSDĐ tăng lên là 102.710.000 đồng.
- Về nợ chung: Không có yêu cầu, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Thẩm quyền giải quyết: bà L yêu cầu ly hôn với ông L1, do bị đơn đang đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Văn L1 cưới nhau vào năm 1995, đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AN là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên không có thiện chí dung hòa khắc phục mâu thuẫn đã ly thân từ đầu năm 2017, trong khoảng thời gian không sống chung hai bên không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm, cũng như hai bên không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà L yêu cầu xin ly hôn với ông L1 và ông L1 cũng đã đồng ý ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Văn L1.

[4] Xét về con chung: Phạm Thị L2, sinh ngày 24/02/1997 đã trưởng thành, bà L và ông L1 không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Xét về tài sản chung: Bà L yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất là 102.710.000 đồng và đồng ý để ông L1 tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất qua đo đạc theo hiện trạng là 14.288,4m². Xét về nguồn gốc đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0449853 cấp ngày 07/12/1994, thuộc các thửa số 351, 352, 353 cùng tờ bản đồ số 5, diện tích 8180m² cấp cho ông Phạm Văn L1 trước khi ông L1 sống chung với bà L. Sau đó, bà L và ông L1 sống chung đã khai phá, cải tạo thêm và cùng canh tác trên mảnh đất này. Đến ngày 01/6/2011 ông L1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 40, tờ bản đồ số 36 có diện tích 14.288,4m². Theo hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích cấp đổi tăng lên 6.108,4m², nguyên nhân là do bà L và ông L1 khai phá, cải tạo thêm. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà L và ông L1 tại phiên tòa đã thừa nhận đã cùng nhau khai phá, cải tạo đất trong thời gian sống chung nên mới được diện tích như hiện nay. Từ các tài liệu chứng cứ trên, có đủ cơ sở xác định diện tích đất tăng lên là có công sức khai phá, cải tạo của bà L và ông L1. Vì vậy bà L yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất của phần đất tăng lên 6.108,4m². Cụ thể: $(6.108,4\text{m}^2 \times 50.000\text{đ/m}^2) : 2 = 152.710.000$ (Một trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng, bà L đồng ý khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng do ông L1 trả nợ thay cho bà L tại Ngân hàng nên bà L chỉ yêu cầu ông L1 giao cho bà L là 102.710.000 (Một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng. Xét thấy yêu cầu này của bà L là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông L1 phải có nghĩa vụ giao cho bà L số tiền 102.710.000 (Một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng.

Về chi phí cải tạo vuông 4.500.000 đồng do bà L và ông L1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Các phần tài sản khác như: Nhà ở gắn liền trên đất, 02 ống nước, 01 chiếc xuống hiện do ông L1 quản lý sử dụng và bà L, ông L1 không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Do ông Huỳnh Văn H, bà Nguyễn Thị M không có yêu cầu đối với bà L và ông L1 nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: 2.236.000 (hai triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, bà L tự nguyện nộp và đã nộp xong nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Số tiền án phí các đương sự phải nộp như sau:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $5\% \times 152.710.000\text{đ} = 7.635.500$ (Bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

Ông Phạm Văn L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $5\% \times 152.710.000\text{đ} = 7.635.500$ (Bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo qui định tại điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 55, 59, 62, 115 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Văn L1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không có yêu cầu nên không xem xét.

Về con chung: Phạm Thị L2, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung:

- Ông Phạm Văn L1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 14.288,4m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 36, tọa lạc ấp АД, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

- Buộc ông Phạm Văn L1 phải có nghĩa vụ chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L với số tiền là 102.710.000 (Một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng.

Về nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004941 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện P. Như vậy bà L phải nộp thêm số tiền án phí 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 7.635.500 (Bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.443.000 (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004942, ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Như vậy bà L phải nộp thêm số tiền án phí 2.192.500 (Hai triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Ông Phạm Văn L1 phải nộp 7.635.500 (Bảy triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Về chi phí tố tụng: 2.236.000 (Hai triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, bà L tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án (19/12/2017) để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã AN;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

HỒ THỊ TRIẾT